

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/DS-ST

Ngày: 19-9-2017

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung,
tranh chấp về thừa kế tài sản,
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diêu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh.

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhứt - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2016/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2016, thụ lý bổ sung số 16a/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã K, tỉnh Long An.

Địa chỉ: Đường 30/4, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

3.2 Ông Lê Văn T3, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.3 Ông Lê Văn T4, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.4 Ông Lê Văn T5, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.5 Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1978.

Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An; chỗ ở hiện nay: Đường V, phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

3.6 Bà Lê Thị Hồng Đ, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

3.7 Bà Nguyễn Thị P (vợ ông Lê Văn T3), sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.8 Bà Nguyễn Thị Kim U (vợ ông Lê Văn T4), sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.9 Bà Phạm Thị Hồng T (vợ ông Lê Văn T5), sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.10 Bà Nguyễn Thị Mộng T (vợ ông Lê Văn T2), sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.11 Ông Lê Văn T6 (con trai ruột của ông Lê Văn T3), sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa ông Lê Văn T1 có mặt, tất cả đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2016, đơn xin rút lại một phần trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2016, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2017, đơn xác định lại yêu cầu chia tài sản chung ngày 11 tháng 8 năm 2017, bản tự khai ngày 01 tháng 3 năm 2016 và tại biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An – Ông Lê Văn T1 trình bày: Vào năm 1993, ông T1 kết hôn với bà Võ Thị Đ sinh năm 1955. Ông T1 và bà Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K), tỉnh Long An. Ông T1 và bà Đ chung sống có 06 người con chung gồm ông Lê Văn T3 sinh năm 1976, bà Lê Thị Hồng C sinh năm 1978, ông Lê Văn T4 sinh năm 1981, ông Lê Văn T5 sinh năm 1983, ông Lê Văn T2 sinh năm 1987, bà Lê Thị Hồng Đ sinh năm 1988. Bà Đ có cha ruột tên Võ Văn Đ, sinh năm 1925, chết năm 1964; mẹ ruột tên Đặng Thị N, sinh năm 1926, chết năm 2009. Ngoài

ra, bà Đ không có cha mẹ nuôi, con nuôi, con riêng nào khác. Ông T1 cũng không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông T1 và bà Đ chung sống với nhau tạo dựng được các tài sản chung sau: Các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206, 272, 273, 374, 378, 381, 349, 480, 770, có tổng diện tích 155.448 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, đất tọa lạc tại xã T; các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206, 272, 273, 374, 378, 381, 349, 480, 770 do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998. Trên thửa đất số 272, vào năm 1996, ông T1 xây dựng nhà tường 03 gian cấp 4, mái T1 với diện tích ngang 06 m, dài 15 m, không có giấy phép xây dựng, không có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Thửa đất số 367, diện tích 34.743 m², loại đất rừng sản xuất, thuộc tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã T; thửa đất số 367 do ông T1 và bà Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 05 tháng 7 năm 2006; 02 máy cày hiệu Kubota, 01 phà sắt, 01 phà cây, 01 máy kéo hiệu Kubota, 01 máy cày hiệu Kubota. Ông T1 và bà Đ đã vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K số tiền tạm ước tính là 380.000.000 đồng để mua máy cày. Ông T1 đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K được số tiền 190.000.000 đồng. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, bà Đ chết có làm giấy chứng tử. Bà Đ chết không có để lại di chúc. Ông T2 viện có ông T1 có vợ khác nên đã giữ lấy hết tài sản là đất đai, nhà cửa của ông T1 với bà Đ từ khi bà Đ chết cho đến nay. Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2016, ông T1 yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tài sản trên cho ông T1; $\frac{1}{2}$ số tài sản còn lại chia đều thành 07 phần cho ông T1 và 06 người con chung của ông T1 với bà Đ trong đó ông T1 yêu cầu được nhận đất và căn nhà để có chỗ thờ phụng, cúng giỗ ông bà, cha mẹ và bà Đ; ông T1 sẽ hoàn tiền lại cho 06 người con chung; nợ chung tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K thì chia đều nợ thành 07 phần cho ông T1 và 06 người con chung của ông T1 với bà Đ. Tại đơn xin rút lại một phần trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2016, ông T1 xin rút lại toàn bộ phần nợ vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K với số tiền là 380.000.000 đồng vì số nợ này chỉ có một mình ông T1 vay nên ông T1 chịu trách nhiệm trả nợ. Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2017, ông T1 xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế và xin rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 272; 273; 01 nhà tường 03 gian cấp 4, mái tôn với diện tích ngang 06 m, dài 15 m được xây dựng trên thửa đất số 272, 273; 02 máy cày hiệu Kubota, 01 phà sắt, 01 phà cây, 01 máy kéo hiệu Kubota, 01 máy cày hiệu Kubota. Tại đơn xác định lại yêu cầu chia tài sản chung ngày 11 tháng 8 năm 2017, ông T1 yêu cầu chia cho ông T1 khối tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ cho ông T1 được nhận các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Tại biên hòa giải ngày 24 tháng 3 năm 2016, biên bản ghi lời khai ngày 08 tháng 8 năm 2016 – Ông Lê Văn T2 trình bày: Cha mẹ ông T2 có 07 người

con chung nhưng anh hai của ông T2 tên Lê Văn B sinh năm 1975 vừa mới sinh ra đã chết nên gia đình không có làm giấy khai sinh, khai tử cho Lê Văn B. Hiện nay, cha mẹ ông T2 có 06 người con chung còn sống, gồm ông Lê Văn T3 sinh năm 1976, bà Lê Thị Hồng C sinh năm 1978, ông Lê Văn T4 sinh năm 1981, ông Lê Văn T5 sinh năm 1983, ông là Lê Văn T2 sinh năm 1987, bà Lê Thị Hồng Đ sinh năm 1988. Ông T3, ông T4, ông T5, ông T2 có hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An. Bà C có hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An nhưng hiện nay Đ sinh sống tại Thành phố T, tỉnh Long An. Bà Đ có hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại xã B, huyện M, tỉnh Long An. Ngoài ra, cha mẹ ông T2 không có con riêng, cũng không có con nuôi nào khác. Mẹ ông T2 là bà Võ Thị Đ chết không có để lại di chúc nhưng trước đó 02 năm khi bà Đ còn sống, bà Đ có nói với ông T1, cùng các anh chị em của ông T2 rằng sẽ cắt đất chia cho con trai mỗi người được 04 hecta, con gái mỗi người được 02 hecta vì con trai cực khổ, có công sức đóng góp nhiều hơn con gái. Sự việc này, chỉ có cha mẹ của ông T2 và các anh chị em của ông T2 biết chứ ngoài ra không có ai khác biết nữa vì đây là chuyện trong gia đình. Trong thời gian ông T1 và bà Đ chung sống, ông T1 và bà Đ tạo lập được những tài sản chung gồm: 15,5 hecta trong đó 11,7 hecta đất tràm và 3,8 hecta đất lúa, 02 loại đất này được cấp chung một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 và bà Đ đứng tên, ông T2 Đ giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 3,4 hecta đất tràm được cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 và bà Đ đứng tên, ông T1 đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 2,1 hecta đất tràm, lúc đầu bà Đ đứng tên nhưng năm 2013 khi bà Đ chết thì ông T1 có người phụ nữ khác nên anh chị em của ông T2 bàn đề ông T2 đứng tên chung với ông T1 nhưng sau cùng thì bà C cùng với ông T1 đứng tên; 1,6 hecta đất tràm do bà C đứng tên dùm cho cha mẹ của ông T2; 01 căn nhà ở đường H do ông T1 và bà C đứng tên, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông T1 và bà C đứng tên để vay số nợ 530.000.000 đồng và bản chính các giấy tờ này Đ thế chấp trong Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, nợ vẫn chưa trả hết; từ khi vay đến nay, ông T2 đã trả nhiều lần cho Ngân hàng được khoảng 260.000.000 đồng, ông T2 còn giữ các phiếu trả nợ cho Ngân hàng. Trong thời hạn 07 ngày kể từ lập biên bản, ông T2 sẽ cung cấp cho Tòa án các phiếu trả nợ này. Năm 2013, sau khi bà Đ chết, ông T2 trả nợ cho 06 chủ nợ hết khoảng 80.000.000 đồng. Đây là nợ chung của ông T1 và bà Đ. Trong thời hạn 07 ngày kể từ lập biên bản, ông T2 sẽ cung cấp cho Tòa án giấy tờ, họ tên, năm sinh, địa chỉ của 06 chủ nợ trên vì giấy tờ trả nợ ông T2 đã để hết ở nhà. 02 máy cắt, 01 máy mua năm 2010, mua ở tỉnh Bình Dương với giá 480.000.000 đồng; 01 máy mua máy cũ của người đàn ông ở Tiền Giang vào năm 2012 với giá 320.000.000 đồng. Vào năm 2015, ông T2 có bán cho một người đàn ông ở tỉnh Đồng Tháp (không nhớ họ tên) với giá 120.000.000 đồng. Ông T2 Đ giữ bản chính giấy tay mua bán này. Năm 2010, ông T1 và bà Đ vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh M, bản chính giấy mua bán máy này Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh M đang giữ. Ông T2 lấy số tiền 120.000.000 đồng trả nợ cho Ngân hàng và trả nợ phân thuốc hết; 02 cái

phà có trọng tải khoảng 07 tấn, 01 cái mua của cơ sở 7 Vân (Cầu Dây, huyện M – nay là thị xã K) vào năm 2010 với giá 75.000.000 đồng. Năm 2010, ông T2 bán cho anh hai tên Lê Văn T3 với giá 30.000.000 đồng; 01 cái mua phà cũ năm 2012 với giá 50.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 có chiều rộng khoảng 08 mét, chiều dài 20 mét. Cha mẹ ông T2 xây dựng năm 1996, không có giấy phép xây dựng và đến nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Hiện nay, ông T2 và vợ của ông T2 tên Nguyễn Thị Mộng T sinh năm 1993 trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác, sản xuất đối với 01 căn nhà cấp 4 nêu trên; 6,8 hecta đất lúa, 10 hecta đất tràm. Ông T2 yêu cầu ông T1 cắt đất chia cho con trai mỗi người được 04 hecta, con gái được 02 hecta. Sổ đất còn lại của ông T1 thì ông T2 xin ông T1 cho ông T2 tiếp tục thuê mướn, mỗi năm ông T2 trả cho ông T1 50.000.000 đồng, trong đó vụ Đông Xuân trả 40.000.000 đồng, vụ Hè Thu trả 10.000.000 đồng; đối với căn nhà thì ông T2 tiếp tục quản lý, sử dụng, ông T1 ở chung với ông T2 thì ông T2 phụng dưỡng. Sau khi ông T2 học xong lớp 12, ông T2 nghỉ học ở nhà đến nay. Ông T2 ở chung với ông T1 và bà Đ nên ông T2 là người trực tiếp làm phần lớn ruộng và các công việc khác của gia đình nên công sức đóng góp rất lớn trong khối tài sản trên. Ông T2 không đồng ý cho cơ quan chuyên môn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đối với phần tài sản trên vì ông T2 muốn ông T1, anh chị em của ông T2 tự thương lượng giải quyết để giữ tình mẫu tử, anh chị em.

Tại văn bản số 47/NHKT-2016 về việc trả lời yêu cầu Tòa án đề nghị Ngân hàng tham gia vụ án tranh chấp tài sản ông Lê Văn T1 ngày 15 tháng 3 năm 2016, số 166/NHKT-2017 ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K nêu: Sau khi kiểm tra, xác minh quan hệ tín dụng của khách hàng Lê Văn T1 trong thời gian hiện tại, căn cứ vào đơn xin vay, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K xét thấy việc tranh chấp quyền thừa kế tài sản giữa ông T1 với các con không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K nên Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K không có yêu cầu khởi kiện vì bà Võ Thị Đ là vợ của ông T1, sinh năm 1955, chết năm 2013. Hồ sơ vay vốn sau khi bà Đ chết tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K vào ngày 12 tháng 6 năm 2014. Người thừa kế là con ông T1 tên Lê Thị Hồng C. Việc vay vốn cụ thể như sau: Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K với ông Lê Văn T1 đã ký kết hợp đồng tín dụng số 10NC04/HĐTD với số tiền vay là 480.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 10C468/HĐTC ngày 12 tháng 6 năm 2014 do ông T1 đứng tên và người đồng sở hữu là bà Lê Thị Hồng C gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS941637, BS 941638, sổ vào sổ CH00231, CH00232 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông T1, bà C vào ngày 02 tháng 4 năm 2014 đối với thửa đất số 81, diện tích 105,1 m², loại đất thổ cư, thuộc tờ bản đồ số 1-2-3, tọa lạc tại số 12

đường Huỳnh Việt Thanh, khu phố 2, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS841603, BS941586, sổ vào sổ CH00246, CH00245 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông T1, bà C vào ngày 01 tháng 4 năm 2014 đối với thửa đất số 360, diện tích 21.354 m², loại đất RSX, thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Bàu Vương, xã T, thị xã K, tỉnh Long An. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K không đồng ý để ông T1, bà C chia các tài sản đã thế chấp nêu trên trong vụ án này. Các tài sản không liên quan đến các tài sản thế chấp thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K không có ý kiến. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K xin vắng mặt tại các phiên làm việc, hòa giải, xét xử đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại biên hòa giải ngày 24 tháng 3 năm 2016; tờ tường trình ngày 28 tháng 3 năm 2016, tờ tường trình bổ sung ngày 04 tháng 4 năm 2016, bản tự khai ngày 01 tháng 7 năm 2016, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11 tháng 4 năm 2017 – Ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T4 trình bày: Ông T3, ông T4 thống nhất theo ý kiến của ông T2 là không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T1, mà chia theo lời mẹ của các ông trước khi chết là chia cho con trai mỗi người 04 hecta, con gái mỗi người 02 hecta.

Tại tờ tường trình ngày 30 tháng 3 năm 2016, ngày 14 tháng 4 năm 2017; biên bản hòa giải ngày 24 tháng 3 năm 2016; biên bản ghi lời khai ngày 17 tháng 01 năm 2017, ngày 13 tháng 4 năm 2017, ngày 14 tháng 4 năm 2017, ngày 03 tháng 7 năm 2017 – Bà Lê Thị Hồng C, ông Lê Văn T5, bà Lê Thị Hồng Đ trình bày: Bà C, bà Đ thống nhất theo yêu cầu của ông T1 theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2016 là chia đôi tài sản chung của ông T1 với bà Đ để lại cho ông T1, chia tài sản thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản bà Đ để lại, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Hiện nay, cha mẹ ông bà có 06 người con chung còn sống, gồm ông Lê Văn T3 sinh năm 1976, bà Lê Thị Hồng C sinh năm 1978, ông Lê Văn T4 sinh năm 1981, ông Lê Văn T5 sinh năm 1983, ông Lê Văn T2 sinh năm 1987, bà Lê Thị Hồng Đ sinh năm 1988. Ngoài ra, cha mẹ của ông bà không có con riêng, cũng không có con nuôi nào khác. Mẹ của ông bà là bà Võ Thị Đ chết không có để lại di chúc. Ông T5 trình bày, khi bà Đ còn sống thì cha mẹ hứa cho các anh chị em tài sản như thế nào thì ông T5 không biết vì từ năm 2004 đến năm 2012 ông T5 sinh sống và làm tái xé xe tải tại phường 6, Thành phố T; từ năm 2012 đến nay, ông T5 cùng vợ con về sống tại phần đất có diện tích khoảng 1,5 hecta (loại đất R.T.S nhưng trồng lúa) do bà C đứng tên tại ấp B, xã T, huyện M (nay là thị xã K), tỉnh Long An. Ông T5 trình bày do ông T5 mới về ở trên phần đất của cha mẹ được 2,5 năm nên cha của ông T5 là ông T1 cho ông T5 bao nhiêu thì ông T5 hưởng bấy nhiêu. Trong thời gian cha mẹ của ông bà chung sống từ năm 1974 đến nay, cha mẹ của ông bà tạo lập được những tài sản chung: Các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206, 272, 273, 374, 378, 381, 349, 480, 770, có tổng diện tích 155.448 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, đất tọa lạc tại xã T; các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206, 272, 273, 374, 378, 381, 349, 480, 770 do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện M cấp

ngày 22 tháng 10 năm 1998. Trên thửa đất số 272, vào năm 1996, ông T1 xây dựng nhà tường 03 gian cấp 4, mái T1 với diện tích ngang 06 m, dài 15 m, không có giấy phép xây dựng, không có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Thửa đất số 367, diện tích 34.743 m², loại đất rừng sản xuất, thuộc tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã T; thửa đất số 367 do ông T1 và bà Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 05 tháng 7 năm 2006; một căn nhà cấp 4, diện tích ngang khoảng 08 m, dài khoảng 16 m, tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An; hiện nay, căn nhà này do vợ chồng ông T2 và bà Nguyễn Thị Mộng T sinh năm 1993 đang quản lý, sử dụng; một căn nhà cấp 4, diện tích ngang khoảng 05 m, dài khoảng 16 m, tại phường 1, thị xã K, tỉnh Long An. Hiện nay, căn nhà này do ông T1 đang quản lý, sử dụng; 01 máy gặt đập liên hợp khoảng 60 ngựa, mua năm 2007 với giá khoảng 500.000.000 đồng; 01 phà trọng tải khoảng 04 tấn, mua năm 2007 với giá 47.000.000 đồng; 01 máy cày hiệu Kobuta khoảng 26 ngựa, mua năm 1997 với giá khoảng 45.000.000 đồng; trong các tài sản này: Ông T3 và vợ tên Nguyễn Thị P sinh năm 1976 cùng địa chỉ với ông T3 đang trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác đất trồng tràm trên khoảng 1,7 hecta từ năm 2016 đến nay, nhưng không biết trên thửa đất nào. Khoảng năm 1994, ông T3 cưới bà Nguyễn Thị P thì cha mẹ các ông bà tặng cho ông T3 khoảng 2,4 hecta gồm đất tràm, đất ở. Ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoảng 2,4 hecta này. Khoảng năm 2003, khi bà C chưa có chồng thì cha mẹ của ông bà tặng cho bà C khoảng 1,6 hecta gồm đất R.T.S, nhưng không biết trên thửa đất nào. Bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoảng 1,6 hecta này nhưng hiện nay ông T5 đang trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác lúa trên khoảng 1,6 hecta đất này. Ông T4 và vợ tên Nguyễn Thị Kim U sinh năm 1979 cùng địa chỉ với ông T4 đang trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác lúa, tràm khoảng 3,2 khoảng hecta từ năm 2003 đến nay, nhưng không biết trên thửa đất nào. Khoảng năm 2002, ông T4 cưới bà Nguyễn Thị Kim U thì cha mẹ của ông bà tặng cho ông T4 khoảng 3.000 m² đất ở. Ông T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoảng 3.000 m² này. Ông T5 và vợ tên Phạm Thị Hồng T sinh năm 1971 cùng địa chỉ với ông T5 Đ trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác khoảng 1,6 hecta lúa (do bà C đứng tên) từ năm 2007 đến nay, trồng tràm trên khoảng 2,4 hecta từ năm 2016 đến nay nhưng không biết trên thửa đất nào. Tài sản còn lại như đất, nhà, phà... thì do vợ chồng ông T2 và bà Nguyễn Thị Mộng T sinh năm 1993 cùng địa chỉ với ông T2 đang quản lý, sử dụng từ ngày 30 tháng 10 năm 2013 đến nay (kể từ khi mẹ của ông bà chết), trừ đất, căn nhà tại phường 1, thị xã K, tỉnh Long An do ông T1 quản lý, sử dụng. Khoảng năm 2010, ông T2 cưới bà Nguyễn Thị Mộng T thì cha mẹ của ông bà có tặng cho ông T2 khoảng 3.000 m² đất ở. Ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoảng 3.000 m² này. Từ trước đến nay, ông T5 và bà Đ chưa được cha mẹ tặng cho bất kỳ tài sản gì. Ông T1 rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu “Không chia tài sản chung là máy cày, máy kéo, phà, nhà, các thửa đất số 272, 273 và tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” thì ông bà không có ý kiến hay yêu cầu độc lập gì. Tài sản chung giữa cha với mẹ của ông bà mà cha của ông bà yêu cầu chia trong vụ án

này là do cha mẹ ông bà tạo lập nên. Khi anh chị em của ông bà còn sống chung với cha mẹ thì ai cũng có phụ giúp cha mẹ làm ruộng, trồng tràm nhưng chẳng đáng bao nhiêu vì ai cũng còn nhỏ. Theo ông T5, bà Đ trong 06 anh chị em thì ông T2 có công sức đóng góp nhiều nhất vì ông T2 nghỉ học từ lớp 12, ở chung với cha mẹ nên phụ giúp cha mẹ làm ruộng, trồng tràm nhiều nhất. Riêng ông T5 từ năm 2004 đến nay, không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung giữa cha mẹ mà ông T1 yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này. Ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông T1 vì đó là tài sản chung của cha mẹ ông bà được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi chia tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ thì tài sản còn lại, ông bà đề nghị ai đang quản lý, sử dụng, canh tác, sản xuất diện tích nào thì tiếp tục giao cho người đó được quản lý, sử dụng, canh tác, sản xuất diện tích đó.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07 tháng 7 năm 2017 – bà Nguyễn Thị Kim P, bà Nguyễn Thị Kim U, bà Phạm Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Ông T1 khởi kiện chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thì các bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Việc ông T1 rút yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thì các bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Các bà không có công sức đóng góp, T1 tạo đối với tài sản chung của ông T1 với bà Đ. Các bà xin Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

Ông Lê Văn T6 không có nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải cho các bên đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để tạo điều kiện cho các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng kết quả không thành. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông T1 trình bày: Cuộc sống của ông T1 từ khi bà Đ chết đến nay rất khổ sở, thiếu thốn đủ bề, các con không ai lo cho ông T1, già yếu không làm gì ra tiền, không có chỗ ở, không có tiền để trang trải cho cuộc sống hàng ngày. Bởi vì các con của ông T1 đã chiếm giữ hết tài sản chung của ông T1 với bà Đ bao gồm đất đai, nhà cửa, thậm chí ông T2 còn đánh ông T1 gây tay khi ông T1 với ông T2 tranh cãi về tài sản vào năm 2013. Vì vậy, ông T1 không còn nguồn thu nhập nào để sinh sống nên ông T1 tha thiết yêu cầu chia cho ông T1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ đối với các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp Bàu Vương, xã T, thị xã K, tỉnh Long An để ông T1 có nguồn tiền sinh sống lúc tuổi già. Ông T1 xác định sự việc tranh chấp tài sản giữa ông T1 với các con của ông T1 không thể nào tự thương lượng giải quyết với nhau được nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông T1 trình bày do trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 dùng dao ngăn cản không cho cơ quan chuyên môn tiến

hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc các thửa đất tranh chấp trong vụ án. Do đó, ông T1 yêu cầu đến giai đoạn thi hành án nếu các thửa đất mà ông T1 yêu cầu chia cho ông T1 dù diện tích đo đạc thực tế có bằng, nhỏ hơn, lớn hơn so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523, sổ vào sổ 01621 QSDĐ/1213-LA được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998 thì ông T1 cũng tự nguyện nhận diện tích theo đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn. Đồng thời, ông T1 đề nghị miễn án phí cho ông T1 vì ông T1 là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi.

Tại phiên tòa, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, bà C, bà P, bà U, bà Hồng T, bà Mộng T vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông T2, ông T3, ông T4, ông T5, bà Đ, ông T6 vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn Nhựt - Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Trong quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục tố tụng quy định như việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo các Điều 48, 49, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách những người tham gia tố tụng, việc gửi hồ sơ sang Viện kiểm sát đúng pháp luật, trong xét xử đảm bảo cho các bên thực hiện quyền tranh luận và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, về nội dung vụ việc: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thì đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của ông T1 là có căn cứ pháp luật và hợp pháp, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, chia cho ông T1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ đối với các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An; đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 yêu cầu đến giai đoạn thi hành án nếu các thửa đất mà ông T1 yêu cầu chia cho ông T1 dù diện tích đo đạc thực tế có bằng, nhỏ hơn, lớn hơn so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523, sổ vào sổ 01621 QSDĐ/1213-LA được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998 thì ông T1 cũng tự nguyện nhận diện tích theo đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn; ông T1 rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 272, 273, 01 căn nhà tường 03 gian cấp 4, mái tôn với diện tích ngang 06 m, dài 15 m được xây dựng trên thửa đất số 272, 273, 02 máy cắt hiệu Kubota, 01

phà sắt, 01 phà cây, 01 máy kéo Kubota, 01 máy cày Kubota và rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông T1; ông T1 là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, bị đơn là ông T2 có địa chỉ tại ấp B xã T, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với việc ông Phạm Hoàng H xin rút lại không tiếp tục làm người đại diện theo ủy quyền của ông T1 theo đơn xin rút lại đại diện theo ủy quyền ngày 06 tháng 06 năm 2016. Ông T1 từ chối không yêu cầu Luật sư Nguyễn Minh C thuộc đoàn Luật sư tỉnh Long An bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 theo đơn từ chối luật sư ngày 11 tháng 8 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nội dung này.

[3] Đối với việc ông T1, bà C thế chấp các thửa đất số 81, 360 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K theo hợp đồng tín dụng số 10NC04/HĐTD, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10C468/HĐTC cùng ngày 12 tháng 6 năm 2014, để vay số tiền 480.000.000 đồng: Do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K xác định việc tranh chấp quyền thừa kế tài sản giữa ông T1 với các con không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K nên Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K không có yêu cầu khởi kiện độc lập đối với hợp đồng tín dụng số 10NC04/HĐTD, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10C468/HĐTC cùng ngày 12 tháng 6 năm 2014. Đồng thời, ông T1 cũng không yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 81, 360. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1: Ông T1 và bà Đ chung sống với nhau từ năm 1973 đến năm 2013. Vào ngày 12 tháng 3 năm 1996, ông T1 và bà Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K), tỉnh Long An. Do đó, ông T1 và bà Đ được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ông T1 trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông T1 và bà Đ chung sống tạo dựng được tài sản chung gồm các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206, 272, 273,

374, 378, 381, 349, 480, 770, 367, có diện tích tổng cộng là 190.191 m² đất, các loại đất lúa, RTS, đất ở. Đồng thời, được các con của ông T1 thừa nhận 190.191 m² đất, các loại đất lúa, RTS, đất ở là tài sản chung của ông T1 với bà Đ tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Tại đơn xác định lại yêu cầu chia tài sản chung ngày 11 tháng 8 năm 2017, ông T1 yêu cầu chia cho ông T1 khối tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ đối với các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An. Tại phiên tòa, ông T1 yêu cầu đến giai đoạn thi hành án nêu các thửa đất mà ông T1 yêu cầu chia cho ông T1 dù diện tích đo đạc thực tế có bằng, nhỏ hơn, lớn hơn so với diện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523, số vào sổ 01621 QSDĐ/1213-LA được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998 thì ông T1 cũng tự nguyện nhận diện tích theo đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án án thể hiện: Vào ngày 17 tháng 8 năm 2016, Tòa án phối hợp với cơ quan chuyên môn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc tài sản tranh chấp trong vụ án này. Tuy nhiên, khi Tòa án với cơ quan chuyên môn cùng chính quyền địa phương đến địa điểm có các tài sản tranh chấp thì ông T2 không đồng ý cho cơ quan chuyên môn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc với lý do ông T2 cho rằng đất này là của mẹ ông T2, không có tranh chấp với ai, ông T2 không có thiếu nợ ai nên không ai được vào xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc. Đồng thời, ông T2 có hành động mài dao, bỏ vào túi quần, rút dao đe dọa lực lượng Công an xã cùng cơ quan chuyên môn. Do đó, cơ quan chuyên môn không thể tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc được. Vì vậy, Tòa án lập biên bản về sự việc ông T2 không đồng ý cho cơ quan chuyên môn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc lưu hồ sơ để làm cơ sở giải quyết vụ án. Từ đó, Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và xác minh đối với bà Lê Thị M, ông Lê Văn H. Tại biên bản xác minh ngày 14 tháng 6 năm 2017 đối với ông H thì ông H xác định các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An của ông T1 hiện nay không có trồng cây lâu năm, không có xây dựng công trình kiến trúc gì. Tại đơn xác định lại yêu cầu chia tài sản chung của ông T1 ngày 11 tháng 8 năm 2017 yêu cầu chia cho ông T1 khối tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ đối với các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An là phù hợp với biên bản xác minh ngày 14 tháng 6 năm 2017 do ông H cung cấp cho Tòa án. Mặt khác, ông T1 và bà Đ chung sống tạo dựng được tài sản chung gồm các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206, 272, 273, 374, 378, 381, 349, 480, 770, 367, có diện tích tổng cộng là 190.191 m² đất, các loại đất lúa, RTS, đất ở, nhưng ông T1 chỉ yêu cầu chia cho ông T1 diện tích đất 71.589 m² là chưa bằng $\frac{1}{2}$ của diện tích 190.191 m². Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã K và yêu cầu khởi kiện của ông T1, chia cho ông T1 khối tài sản chung giữa ông T1 với bà Đ đối với các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản

đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An là phù hợp với quy định tại các Điều 186, 189, 190, 192, 194, 213, 216, 217, 218, 219 của Bộ luật dân sự; các Điều 33, 38, 39 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Đối với yêu cầu của ông T1 yêu cầu đến giai đoạn thi hành án nếu các thửa đất mà ông T1 yêu cầu chia cho ông T1 dù diện tích đo đạc thực tế có bằng, nhỏ hơn, lớn hơn so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523, sổ vào sổ 01621 QSDĐ/1213-LA được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998 thì ông T1 cũng tự nguyện nhận diện tích theo đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông T1.

[6] Đối với yêu cầu của ông T1 rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 272, 273, 01 căn nhà tường 03 gian cấp 4, mái tôn với diện tích ngang 06 m, dài 15 m được xây dựng trên thửa đất số 272, 273, 02 máy cắt hiệu Kubota, 01 phà sắt, 01 phà cây, 01 máy kéo Kubota, 01 máy cày Kubota và rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và tại phiên tòa ông T1 cũng xin được rút lại các yêu cầu khởi kiện này. Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 về tranh chấp chia tài sản chung đối với thửa đất số 272, 273, 01 căn nhà tường 03 gian cấp 4, mái tôn với diện tích ngang 06 m, dài 15 m được xây dựng trên thửa đất số 272, 273, 02 máy cắt hiệu Kubota, 01 phà sắt, 01 phà cây, 01 máy kéo Kubota, 01 máy cày Kubota; đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1 về tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là phù hợp theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về sự vắng mặt của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, ông T2, ông T3, ông T4, bà C, ông T5, bà Đ, bà P, bà U, bà Hồng T, bà Mộng T, ông T6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử T3 hành xét xử vắng mặt Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, ông T2, ông T3, ông T4, bà C, ông T5, bà Đ, bà P, bà U, bà Hồng T, bà Mộng T, ông T6 là phù hợp theo các Điều 177, 179, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của vụ án là 2.100.000 đồng: Tại phiên tòa, ông T1 tự nguyện chịu số tiền 2.100.000 đồng và ông T1 đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 2.100.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự nguyện này của ông T1 là phù hợp theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông T1 được chấp nhận nên theo quy định tại các Điều 3, 6, 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy

định đối với các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206, có tổng diện tích 71.589 m², loại đất lúa, RTS, thuộc tờ bản đồ số 4, 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An. Theo biên bản định giá tài sản ngày 12 tháng 7 năm 2017 thì 14.392 m² đất lúa có giá là 14.392 m² x 18.000 đồng = 259.056.000 đồng, 57.197 m² đất RTS có giá là 57.197 m² x 12.000 đồng = 686.364.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 259.056.000 đồng + 686.364.000 đồng = 945.420.000 đồng nộp sung ngân sách nhà nước. Nhưng ông T1 có đơn xin miễn án phí vì ông T1 năm nay đã 66 tuổi là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi. Xét đơn đề nghị miễn án phí của ông T1 là hợp lệ, được quy định tại các Điều 12, 14, 15, 48 của Nghị quyết này, nên Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã K và đề nghị của ông T1 là miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 177, 179, 217, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 186, 189, 190, 192, 194, 213, 216, 217, 218, 219 của Bộ luật dân sự; các Điều 33, 38, 39 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 12, 14, 15, 24, 26, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của ông Lê Văn T1: Chia cho ông Lê Văn T1 được nhận, được quyền sở hữu, quyền sử dụng toàn bộ đối với thửa đất số 349 diện tích 14.392 m², loại đất lúa, thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An; các thửa đất số 58 diện tích 5.075 m², số 104 diện tích 13.094 m², số 114 diện tích 6.548 m², số 158 diện tích 8.118 m², số 201 diện tích 11.108 m², số 206 diện tích 13.254 m²; các thửa đất số 58, 104, 114, 158, 201, 206 đều là loại đất R.T.S, thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Bàu Vuông, xã T, thị xã K, tỉnh Long An; các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206 có tổng diện tích 71.589 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523, số vào sổ 01621 QSDĐ/1213-LA được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998. Vị trí tứ cận của từng thửa đất cụ thể theo trích lục bản đồ địa chính ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã K. Ông Lê Văn T1 được quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đối với phần tài sản được quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự nguyện của ông Lê Văn T1 về việc yêu cầu đến giai đoạn thi hành án trong trường hợp các thửa đất mà ông Lê Văn T1 yêu cầu chia cho ông Lê Văn T1 dù diện tích đo đạc thực tế có bằng, nhỏ hơn, lớn hơn so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523, số vào sổ 01621 QSDĐ/1213-LA được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998 thì ông Lê Văn T1 cũng tự nguyện nhận diện tích theo đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn.

3. Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1 về tranh chấp chia tài sản chung đối với các thửa đất số 272, 273, 01 căn nhà tường 03 gian cấp 4, mái tôn với diện tích ngang 06 m, dài 15 m được xây dựng trên thửa đất số 272, 273, 02 máy cắt hiệu Kubota, 01 phà sắt, 01 phà cây, 01 máy kéo Kubota, 01 máy cày Kubota; đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1 về tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

4. Về án phí: Án phí của vụ án là 40.363.000 đồng (bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Miễn toàn bộ 40.363.000 đồng (bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn T1. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 25.446.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 09238 ngày 07 tháng 3 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Hồng C, ông Lê Văn T5, bà Lê Thị Hồng Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim U, bà Phạm Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị Mộng T, ông Lê Văn T6 được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Diệu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

K, ngày 18 tháng 12 năm 2017

Số: 33/2017/QĐ-SCBSBA

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do có sai sót, nhầm lẫn trong việc đánh máy trong bản án số 44/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “Tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Tôn, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số nhà 51, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Tính, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 51, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã K, tỉnh Long An.

Địa chỉ: Số 04, đường 30/4, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

3.2 Ông Lê Văn Tiến, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà 04, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An.

3.3 Ông Lê Văn Tuấn, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số nhà 03, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An.

3.4 Ông Lê Văn Toán, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số nhà 47, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An.

3.5 Bà Lê Thị Hồng Châu, sinh năm 1978.

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 51, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long An; chỗ ở hiện nay: Số nhà 01, đường Võ Ngọc Quận, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

3.6 Bà Lê Thị Hồng Đạm, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số nhà 66, ấp 1, xã Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

3.7 Bà Nguyễn Thị Phượng (vợ ông Lê Văn Tiến), sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà 04, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long

An.

3.8 Bà Nguyễn Thị Kim Út (vợ ông Lê Văn Tuấn), sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 03, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long

An.

3.9 Bà Phạm Thị Hồng Thắm (vợ ông Lê Văn Toán), sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà 47, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long

An.

3.10 Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền (vợ ông Lê Văn Tính), sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số nhà 51, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long

An.

3.11 Ông Lê Văn Tú (con trai ruột của ông Lê Văn Tiến), sinh năm

1995.

Địa chỉ: Số nhà 04, ấp Bàu Vuông, xã Thạnh Hưng, thị xã K, tỉnh Long

An.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 44/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An như sau:

Tại dòng thứ 29 đến 30, trang 14 của bản án đã ghi: "... được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998...."

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"... được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998. Buộc ông Lê Văn Tính phải hoàn trả lại cho ông Lê Văn Tôn một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523 do ông Lê Văn Tôn đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998. Buộc ông Lê Văn Tính, ông Lê Văn Tiến, ông Lê Văn Tuấn, ông Lê Văn Toán là những người đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206 nêu trên phải giao lại các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206 nêu trên cho ông Lê Văn Tôn."

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Diệu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

K, ngày 18 tháng 12 năm 2017

Số: 33/2017/QĐ-SCBSBA

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do có sai sót, nhằm lẫn trong việc đánh máy trong bản án số 44/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “Tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã K, tỉnh Long An.

Địa chỉ: Đường 30/4, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

3.2 Ông Lê Văn T3, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.3 Ông Lê Văn T4, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.4 Ông Lê Văn T5, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.5 Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1978.

Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An; chỗ ở hiện nay: Đường V, phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

3.6 Bà Lê Thị Hồng Đ, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

3.7 Bà Nguyễn Thị P (vợ ông Lê Văn T3), sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.8 Bà Nguyễn Thị Kim U (vợ ông Lê Văn T4), sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.9 Bà Phạm Thị Hồng T (vợ ông Lê Văn T5), sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.10 Bà Nguyễn Thị Mộng T (vợ ông Lê Văn T2), sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.11 Ông Lê Văn T6 (con trai ruột của ông Lê Văn T3), sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 44/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An như sau:

Tại dòng thứ 29 đến 30, trang 14 của bản án đã ghi: "... được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998...."

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"... được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998. Buộc ông Lê Văn Tính phải hoàn trả lại cho ông Lê Văn T1 một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 520523 do ông Lê Văn T1 đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22 tháng 10 năm 1998. Buộc ông Lê Văn T2, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn T5 là những người đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206 nêu trên phải giao lại các thửa đất số 349, 58, 104, 114, 158, 201, 206 nêu trên cho ông Lê Văn T1."

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Diệu

